

XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỀ THI VÀ CHẤM THI TRÊN MÁY VI TÍNH KHOA ĐIỀU DƯỠNG - ĐẠI HỌC THÀNH TÂY

*NGUYỄN, BSCCKII.ThS. Đinh Ngọc Đệ
Phó trưởng khoa Điều dưỡng*

1. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1.1. Mục đích

1.1.1. Lượng giá được kiến thức (chăm thi lý thuyết) của sinh viên trong quá trình đào tạo và kết thúc học phần, kết thúc khoá học bằng cách thi và chấm thi trên máy vi tính.

1.1.2. Đánh giá chính xác, khách quan, công bằng.

1.1.3. Kinh tế.

1.2. Yêu cầu:

1.2.1. Xây dựng câu hỏi test phải dựa vào tài liệu dạy học (sách giáo khoa). Trong trường hợp chưa có sách giáo khoa thì phải dựa vào giáo án của giảng viên.

1.2.2. Bộ câu hỏi phải bao phủ toàn bộ mục tiêu (nội dung) học tập.

1.2.3. Tuân thủ đúng các qui định về số lượng, tỷ lệ và cấu trúc các loại câu hỏi.

1.2.4. Các loại câu hỏi được xuất hiện theo thứ tự trong một bài: Bắt đầu bằng dạng câu hỏi trả lời ngắn gọn, sau đó đến dạng câu hỏi đúng sai, rồi đến dạng câu hỏi chọn trả lời đúng nhất và cuối cùng là dạng câu hỏi chọn trả lời tương ứng chéo.

1.2.5. Câu hỏi tình huống (Case Study Question – CSQ) thường có cấu trúc thuộc dạng câu hỏi trả lời đúng nhất hoặc dạng câu hỏi đúng sai. Đây là loại câu hỏi cần thiết nhằm đánh giá kỹ năng ra quyết định của sinh viên.

2. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ CÁC LOẠI CÂU HỎI

2.1. Số lượng và loại câu hỏi

Mỗi tiết học lý thuyết phải đảm bảo đủ ≥ 20 câu hỏi trắc nghiệm khách quan (tests) bao gồm các dạng:

- Câu hỏi trả lời ngắn gọn (Short Answer Question - SAQ)
- Câu hỏi đúng sai (True/False Question - TFQ)
- Câu hỏi chọn 1 trả lời đúng nhất (Multiple-Choice Question - MCQ)
- Câu hỏi chọn trả lời tương ứng chéo (Matching Question - MQ)

2.2. Phân bố tỷ lệ các dạng câu hỏi:

- Câu hỏi trả lời ngắn gọn (SAQ): 30% (≥ 6 tests/1 tiết)
- Câu hỏi đúng sai (TFQ): 20% (≥ 4 tests/1 tiết)
- Câu hỏi chọn 1 trả lời đúng nhất (MCQ): 30% (≥ 6 tests/1 tiết)
- Câu hỏi tình huống (CSQ): 10% (≥ 2 tests/1 tiết)
- Câu hỏi chọn trả lời tương ứng chéo (MQ): 10% (≥ 2 tests/1 tiết)

3. CẤU TRÚC VÀ CÁCH CHO ĐIỂM CỦA TỪNG LOẠI CÂU HỎI

3.1. Câu hỏi trả lời ngắn gọn (short answer question)

3.1.1. Cấu trúc của câu hỏi:

- Phần câu hỏi có thể là một câu hay một đoạn văn trọn vẹn hay là một sơ đồ, một hình vẽ, trong đó có từ 1 đến 3 chỗ bỏ trống (được ghi bằng số thứ tự) để cho thí sinh điền từ/cụm từ thích hợp.

- Phần để chọn luôn có từ 4-6 cụm từ để chọn được đặt sau các ký tự A, B, C, D, E, F

- Phần đáp án: ghi đáp án ngay dưới mỗi câu hỏi.

Ví dụ 1: Câu hỏi là một đoạn văn trọn vẹn (thường là định nghĩa, khái niệm hay cơ chế bệnh sinh...):

Câu 1: Còi xương là một bệnh...(1)..., xảy ra trên một cơ thể mà hệ xương còn đang ở trong giai đoạn...(2)..., liên quan đến rối loạn chuyển hoá Calci - Phospho do...(3)...

Từ/cụm từ để chọn:

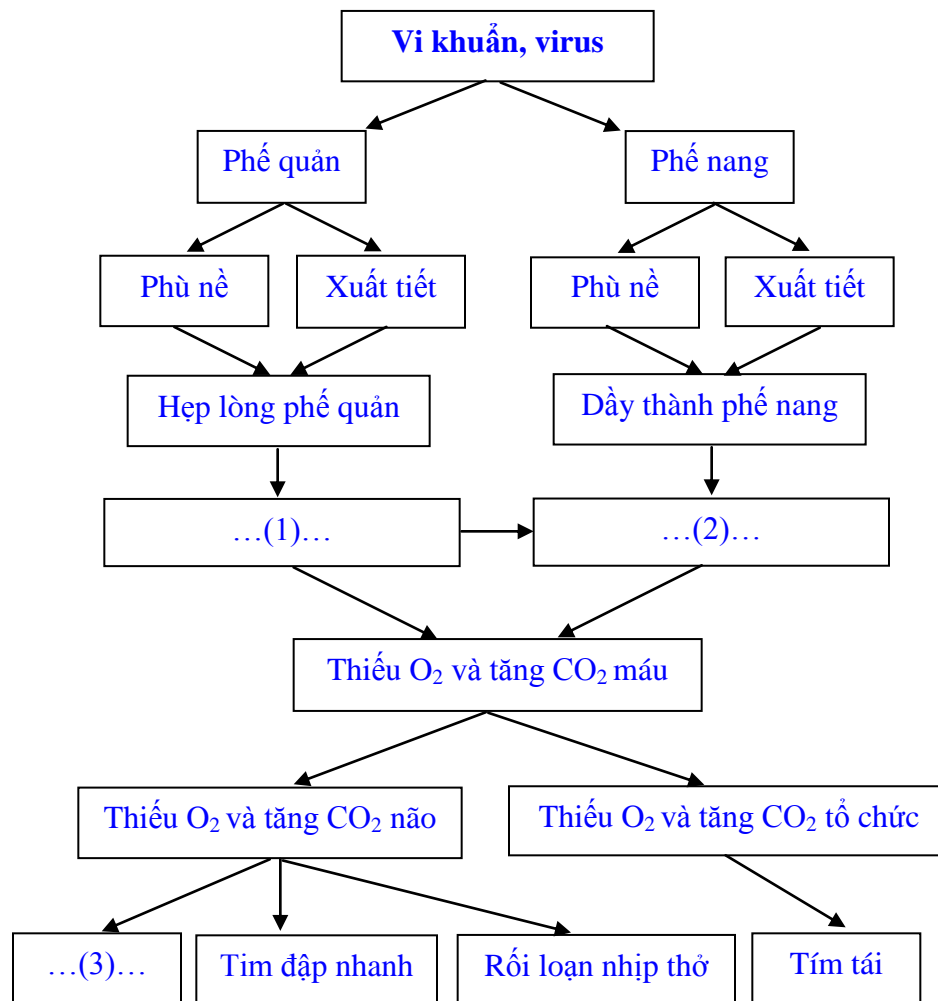
- A. Toàn thân
- B. Loãng xương
- C. Thiếu calci
- D. Thiếu vitamin D
- E. Phát triển
- F. Phát triển mạnh

Đáp án:

- 1. A
- 2. F
- 3. D

Ví dụ 2: Câu hỏi là một sơ đồ:

Câu 2: Cơ chế bệnh sinh bệnh viêm phổi nặng ở trẻ em:



Từ/cụm từ để chọn:

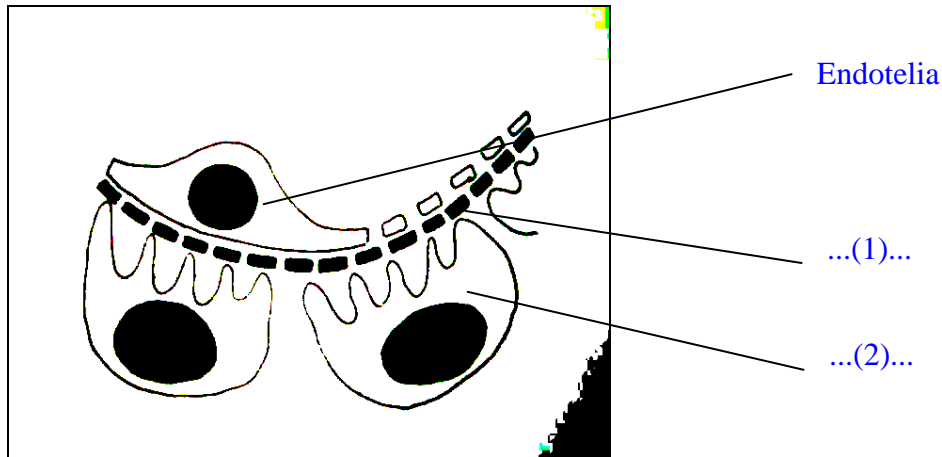
- A. Thở rít
- B. Thở khò khè
- C. Khó thở chậm
- D. Khó thở nhanh nông
- E. Rối loạn thông khí
- F. Rối loạn trao đổi khí

Đáp án:

- 1. E
- 2. F
- 3. D

Ví dụ 3: Câu hỏi là hình vẽ:

Câu 3: Cấu trúc màng đáy cầu thận:



Từ/cụm từ để chọn:

- A. Tế bào có chân
- B. Màng đáy cầu thận
- C. Màng đáy mao mạch cầu thận
- D. Tế bào nội mạc mao mạch cầu thận

Đáp án:

- 1. C
- 2. A

3.1.2. Cách cho điểm trong mỗi câu hỏi

- Nếu chọn đúng tất cả các đáp án trong các chỗ trống thì mỗi chỗ trống cho: 1 điểm.

Như vậy câu có 1 chỗ trống: được 1 điểm; câu có 2 chỗ trống được 2 điểm và câu có 3 chỗ trống được 3 điểm. Ví dụ câu 2, nếu thí sinh trả lời là 1.E, 2.F, 3.D sẽ được 3 điểm; còn câu 3, nếu thí sinh trả lời là 1.C, 2.A sẽ được 2 điểm.

- Nếu chọn sai hoặc không chọn ≥ 1 chỗ trống/câu thì câu hỏi đó được: 0 điểm. Ví dụ sinh viên trả lời câu 2 là 1.E, 2.F, 3A hoặc 1E, 2, 3.D thì đều được 0 điểm.

3.2. Câu hỏi đúng sai (True/False question)

3.2.1. **Cấu trúc:** mỗi câu hỏi là một câu trọn vẹn. Có 2 dạng:

- Mỗi câu hỏi là 1 nội dung đúng hoặc sai.

- Mỗi câu hỏi bao gồm một số nội dung, các nội dung đó có nội dung đúng, có nội dung sai.

Ví dụ: Mỗi câu hỏi là một câu trọn vẹn với nội dung đúng hoặc sai:

Câu 4. Erythropoetin là nội tiết tố do tổ chức cận cầu thận tiết ra, có tác dụng kích thích tuỷ xương sinh hồng cầu.

Đáp án: Đ (đúng)

Câu 5. Renin sẽ được tế bào tổ chức cận cầu thận tăng bài tiết khi lưu lượng máu đến cầu thận tăng hoặc khi lượng nước tiểu qua ống lượn xa quá nhiều.

Đáp án: S (sai)

Ví dụ: Một câu hỏi có một số nội dung, trong đó có nội dung đúng, có nội dung sai:

Câu 6. Các yếu tố nguy cơ dễ gây nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính cho trẻ em là:

1. Trẻ đẻ non có cân nặng dưới 2500g
2. Trẻ suy dinh dưỡng
3. Trẻ có cơ địa dị ứng
4. Thời tiết lạnh

Đáp án:

1. Đ
2. Đ
3. S
4. S

3.2.2. Cách cho điểm trong mỗi câu

- Mỗi trả lời đúng so với đáp án cho 1 điểm (+1)
- Mỗi trả lời sai so với đáp án trừ đi 1 điểm (-1)

Ví dụ: Câu 4, nếu thí sinh chọn ký tự Đ, hay câu 5 chọn ký tự S thì mỗi câu được 1 điểm.

Câu 6, nếu thí sinh chọn đúng tất cả 4 nội dung so với đáp án thì được 4 điểm; nếu chọn sai nội dung nào thì trừ đi 1 điểm cho nội dung đó.

- Cho 0 điểm: nếu thí sinh không làm câu này (không trả lời = 0 điểm).

3.3. Câu hỏi chọn 1 trả lời đúng nhất (multiple-choice question)

3.3.1. Cấu trúc: bao gồm các dạng sau:

a) Mỗi câu hỏi bao gồm 2 phần: phần thân câu và phần lựa chọn. Cả 2 phần này kết hợp lại sẽ thành một câu trọn vẹn.

Ví dụ:

Câu 7. Đối với trẻ bị viêm phổi, nên bồi phụ nước và điện giải bằng đường:

- A. Uống
- B. Nhỏ giọt dạ dày
- C. Truyền tĩnh mạch
- D. Uống kết hợp với truyền tĩnh mạch

Đáp án: A

b) Mỗi câu hỏi bao gồm 2 phần:

- Phần thân câu là một tình huống được thể hiện bằng 1 trong các dạng sau:

- + Viết một đoạn văn mô tả một trường hợp người bệnh có thật trên thực tế
- + Quay một đoạn phim (videoclip)
- + Một hình ảnh, một bức tranh
- + Kết hợp các dạng trên

- Phần câu hỏi: Yêu cầu thí sinh trả lời vào vấn đề nào đó.

Ví dụ: Loại câu hỏi có phần thân câu là một đoạn văn mô tả một trường hợp người bệnh có thật trên thực tế:

Câu 8. Điều dưỡng viên đo tỷ trọng nước tiểu cho một bệnh nhi cho kết quả là 1.018, trong điều kiện nhiệt độ môi trường là 21⁰C, lượng Protein trong nước tiểu là 4 g/l, đường niệu (-). Kết quả thực về tỷ trọng của bệnh nhi sẽ được điều chỉnh là:

- A. 1.018
- B. 1.019
- C. 1.020
- D. 1.021

Đáp án: D

Ví dụ: Loại câu hỏi tình huống có nhiều vấn đề để hỏi (một thân câu có mặt trong nhiều câu hỏi kế tiếp), nghĩa là có nhiều câu hỏi về các khía cạnh khác nhau cho 1 tình huống. Trong trường hợp này, chỉ có một thân câu hỏi nằm trong nhiều câu hỏi kế tiếp nhau:

Tình huống cho các câu hỏi 9 - 12: Cháu Sa 5 tuổi có chỉ định làm nghiệm pháp Zimnisky. Kết quả về số lượng và tỷ trọng nước tiểu của mỗi lần đi tiểu được ghi lại trong bảng sau:

Tt	Giờ đi tiểu	Số lượng nước tiểu	Tỷ trọng nước tiểu
1	6h ngày 11/5	250	1.019
2	9h	180	1.018
3	11h30	150	1.010
4	15h	170	1.008
5	18h	170	1.018
6	21h	70	1.018
7	23h	60	1.010
8	6h ngày 12/5	200	1.020

Câu 9. Số lượng nước tiểu trong 24 giờ của cháu Sa là:

- A. 1000ml
- B. 1050ml
- C. 1250ml
- D. tất cả A, B, C đều sai

Đáp án: A

Câu 10. Hiệu số giữa tỷ trọng nước tiểu tối đa và tối thiểu của cháu Sa là:

- A. 0,008
- B. 0,010
- C. 0,012
- D. 0,014

Đáp án: C

Câu 11. Số lượng nước tiểu ban ngày của cháu Sa bằng:

- A. 1/2 lượng nước tiểu 24 giờ
- B. 2/3 lượng nước tiểu 24 giờ
- C. 3/4 lượng nước tiểu 24 giờ
- D. Tất cả A, B, C đều sai

Đáp án: B

Câu 12. Anh, chị sẽ ghi kết luận về chức năng thận của cháu Sa là:

- A. Bình thường
- B. Thiếu niệu,
- C. Thiếu niệu, đồng tỷ trọng
- D. Tất cả A, B, C đều sai

Đáp án: A

Ví dụ: Câu hỏi tình huống kết hợp giữa dạng một đoạn văn mô tả và hình ảnh người bệnh:

Câu 13-15

Cháu Mohamet 15 tháng tuổi (hình bên), nặng 10 kg vào khám bệnh tại Bệnh viện Đa khoa khu vực với lý do ỉa phân lỏng 2 ngày nay, mỗi ngày 15 - 16 lần.



Câu 13. Chẩn đoán điều dưỡng ưu tiên số 1 đối với cháu Mohamet là:

- A. Trẻ li bì do mất nước nặng
- B. Trẻ li bì do ỉa nhiều lần
- C. Mắt trũng do mất nước nặng
- D. Tiêu chảy cấp mất nước nặng

Đáp án: D

Câu 14. Can thiệp điều dưỡng cần tiến hành ngay cho cháu Mohamet là:

- A. Cho trẻ uống 100ml oresol sau mỗi lần ỉa
- B. Cho uống oresol 750ml trong 4 giờ
- C. Đặt sonde dạ dày, nhỏ giọt oresol 1200ml trong 6 giờ
- D. Truyền tĩnh mạch Dd. Ringer lactat rồi báo bác sỹ

Đáp án: D

Câu 15. Bác sỹ ra y lệnh truyền 300 ml Dd. Ringer lactat cho cháu Mohamet trong nửa giờ. Theo anh/chị, tốc độ cần phải truyền cho cháu Mohamet là:

- A. 80 giọt/ phút
- B. 100 giọt/ phút
- C. 150 giọt/ phút
- D. 200 giọt/ phút

Đáp án: D

3.3.2. Cách cho điểm

- Mỗi câu cho 1 điểm khi thí sinh chọn đúng đáp án.
- Mỗi câu cho 0 điểm khi thí sinh không trả lời hoặc chọn trả lời sai đáp án

3.4. Câu hỏi chọn trả lời tương ứng chéo (matching question)

3.4.1. Cấu trúc:

- Phần thân câu hỏi gồm:
 - + Một câu khái quát nội dung câu hỏi
 - + Phần I: là phần từ/cụm từ để chọn trả lời được viết sau các ký tự A; B; C; D hoặc nhiều hơn (buộc phải nhiều lựa chọn hơn phần hỏi ≥ 1).
 - + Phần II: là phần hỏi được viết sau các số thứ tự 1; 2; 3 hoặc nhiều hơn.
- Phần đáp án: Ghép các nội dung của phần I phù hợp (đúng) với phần II

Câu 16. Kích thước vòng đầu của trẻ em theo các lứa tuổi

I. Kích thước vòng đầu:

- A. 34 cm
- B. 40 cm
- C. 46 cm
- D. 48 cm

II. Lứa tuổi:

- 1. Trẻ sơ sinh
- 2. Trẻ 1 tuổi
- 3. Trẻ 2 tuổi

Đáp án:

- 1. A
- 2. C
- 3. D

Câu 17. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất của trẻ em

I. Các yếu tố:

- A. Nội tiết, di truyền, dị tật bẩm sinh, bệnh mãn tính.
- B. Nội tiết, di truyền, dị tật bẩm sinh, hệ thần kinh.
- C. Dinh dưỡng, thể thao, thần kinh, bệnh mãn tính.
- D. Dinh dưỡng, thể thao, khí hậu, bệnh mãn tính.

II. Nhóm yếu tố:

- 1. Yếu tố nội sinh
- 2. Yếu tố ngoại sinh

Đáp án:

- 1. B
- 2. D

3.4.2. Cách cho điểm

- Mỗi trả lời đúng đáp án cho: 1 điểm
- Mỗi trả lời sai/không trả lời cho: 0 điểm

4. CÁCH CHO ĐIỂM TOÀN BÀI

4.1. Tính tổng điểm của tất cả các câu hỏi thuộc loại đúng/sai (TFQ):

- Nếu tổng điểm của tất cả các câu hỏi thuộc dạng này là điểm dương thì lấy điểm đó là tổng điểm của dạng câu hỏi T/F.

- Nếu tổng điểm của dạng câu hỏi này là điểm âm thì lấy điểm 0 là tổng điểm của dạng câu hỏi T/F

4.2. Cộng tổng điểm của loại T/F với điểm của tất cả các câu hỏi của các dạng còn lại thành điểm toàn bài (chưa qui về thang điểm 10).

4.3. Qui điểm toàn bài về thang điểm 10:

- Xác định mức điểm tối đa:

Mức điểm tối đa = tổng số nội dung (tổng số ý) trả lời = tổng số đáp án, trong đó mỗi nội dung (đáp án) tương đương 1 điểm.

- Qui định mức điểm đạt (điểm đỗ), nghĩa là từ điểm 5 trở lên theo thang điểm 10.

+ Những thí sinh đạt từ 60% mức điểm tối đa trở lên: sẽ được qui về thành điểm 5 trở lên theo thang điểm 10.

- + Cụ thể mức qui đổi như sau:

Mức % đạt so với điểm tối đa	Qui về điểm theo thang điểm 10
0 - 14	1
15 - 29	2
30 - 44	3
45 - 59	4
60 - 66	5
67 - 73	6
74 - 80	7
81 - 87	8
88 - 94	9
95 - 100	10

5. CẤU TRÚC BỘ CÂU HỎI TRONG MÔN HỌC/HỌC PHẦN

Câu hỏi được sắp xếp theo thứ tự chương và bài. Cách sắp xếp này sẽ giúp cho việc lấy đề thi theo bài (một hoặc một số bài để kiểm tra thường xuyên theo hệ số 1), theo

chương (một hoặc một số chương để kiểm tra kết thúc chương hoặc học phần, tín chỉ) và theo môn học (một hoặc một số môn như trong thi kết thúc môn học/học phần hay thi tốt nghiệp).

6. MỘT SỐ QUI ĐỊNH VỀ FONT VÀ CỖ CHỮ KHI XÂY DỰNG BỘ CÂU HỎI ĐỀ THI TRÊN MÁY VI TÍNH

Để không bị nhảy font/cỡ chữ khi nhập bộ câu hỏi thi vào phần mềm thi và chấm thi trên máy vi tính, khi lấy đề thi, đảo/trộn đề thi, đảo trộn nội dung câu hỏi trong đề thi, yêu cầu các Thầy/Cô giáo tuân thủ một số qui định khi xây dựng câu hỏi:

- Viết trên Word
- Font chữ: Unicode (Times New Roman)
- Cỡ chữ: 13